TỪ VỰNG FLYERS (PHẦN 4)

121		giải thích
122		từ điển
123		địa lí
124		khoa học
125		lịch sử
126		thông tin
127		lời mời
128		môn học
129		thời khoá biểu
130		ngôn ngữ
131		12:00pm
132		12:00am
133		chú hề
134		lính cứu hoả
135		kĩ sư
136		nhà thiết kế
137		nha sĩ
138		doanh nhân
139		phi hành gia
140		thợ chụp ảnh

LIVEWORKSHEETS

No	Word	Meaning
141		cảnh sát
142		thợ máy
143		nhà báo
144		giám đốc, quản lí
145		bồi bàn
146		vua
147		nữ hoàng
148		vương miện
149		phía đông
150		phía tây
151		phía bắc
152		phía nam
153		sa mạc
154		lạc đà
155		dòng suối
156		đồng phục
157		trang phục hoá trang
158		thế kỉ
159		lễ hội
160		môi trường

LIVEWORKSHEETS